

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 11 THEO PHÒNG KIỂM TRA

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
1	11000010	Nguyễn Thị Kiều An	11C01	010		004	005		
2	11000044	An Gia Bảo	11C01	008		007	005		
3	11000056	Hoàng Trọng Bình	11C01	002		005	010		
4	11000071	Lê Thị Mỹ Chi	11C01	017		004	006		
5	11000072	Nguyễn Quỳnh Chi	11C01	018		005	007		
6	11000081	H' Diễm-Niê	11C01	009		008	001		
7	11000084	Lê Thị Hạnh Dung	11C01	012		009	003		
8	11000086	Phạm Thị Thùy Dung	11C01	014		001	005		
9	11000093	Vương Thị Ánh Dương	11C01	003		004	010		
10	11000097	Nguyễn Mạnh Đạt	11C01	007		008	002		
11	11000098	Nguyễn Thế Đạt	11C01	008		009	003		
12	11000113	Lê Duy Hải	11C01	005		006	011		
13	11000123	Đào Gia Hân	11C01	015		010	005		
14	11000133	Đào Chí Hiếu	11C01	007		004	001		
15	11000165	Vũ Đức Thiên Hường	11C01	003		001	010		
16	11000186	Lê Xuân Minh Khôi	11C01	006		002	011		
17	11000189	H Khuyết Niê	11C01	009		004	001		
18	11000191	Đào Nguyễn Trung Kiên	11C01	011		006	003		
19	11000212	Võ Thuý Linh	11C01	014		007	004		
20	11000214	Ngô Thị Loan	11C01	016		008	005		
21	11000238	H Lê A Mlô	11C01	004		008	008		
22	11000247	H Na Ly Mlô	11C01	013		002	003		
23	11000250	Ngô Bắc Nam	11C01	016		004	005		
24	11000255	Bùi Khánh Ngọc	11C01	003		007	008		
25	11000283	Nguyễn Thị Yến Nhi	11C01	013		002	005		
26	11000314	Trịnh Hải Phong	11C01	008		005	001		
27	11000328	Đặng Như Quỳnh	11C01	004		003	010		
28	11000340	Nguyễn Thanh Tâm	11C01	016		008	006		
29	11000352	Phạm Văn Thắng	11C01	010		002	002		
30	11000357	Trần Nguyễn Hoài Thu	11C01	015		006	005		
31	11000401	Lê Tuấn Tú	11C01	005		008	010		
32	11000414	Nguyễn Ngọc Thục Uyên	11C01	018		004	006		
33	11000428	Đinh Thị Kiều Vy	11C01	014		004	001		
34	11000431	Nguyễn Thị Tường Vy	11C01	017		006	004		
35	11000443	Lê Thị Hải Yến	11C01	011		002	011		
36	11000057	Lê Nhất Ánh Bình	11C02	003	009	006	011		
37	11000067	Bùi Yến Chi	11C02	013	004	002	004		
38	11000075	Trần Phạm Thùy Chi	11C02	003	009	006	009		
39	11000092	Phạm Nguyễn Đăng Dương	11C02	002	006	003	009		
40	11000127	Phan Trần Gia Hân	11C02	001	002	001	007		
41	11000129	Vũ Hoàng Gia Hân	11C02	003	003	002	009		

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
42	11000138	Tạ Minh Hiếu	11C02	012	008	007	005		
43	11000142	Nguyễn Duy Hòa	11C02	016	011	010	009		
44	11000145	Trương Khánh Hoàng	11C02	001	002	003	012		
45	11000167	H - Kha Rôn Mlô	11C02	005	002	003	011		
46	11000179	Sâm Duy Khánh	11C02	017	011	007	006		
47	11000200	Dương Hà Linh	11C02	002	004	002	010		
48	11000219	Trần Văn Luận	11C02	003	004	002	009		
49	11000249	Lộc Văn Nam	11C02	015	010	003	004		
50	11000261	Phạm Trần Khánh Ngọc	11C02	009	007	001	001		
51	11000263	Đào Lê Trung Nguyên	11C02	011	009	002	002		
52	11000277	Lê Hồ Yến Nhi	11C02	007	006	010	001		
53	11000323	Hoàng Thị Phụng	11C02	017	006	010	007		
54	11000336	Nguyễn Hoàng Sơn	11C02	012	012	005	004		
55	11000358	Trần Thị Hà Thu	11C02	016	001	007	006		
56	11000388	Trần Nguyễn Bảo Trân	11C02	010	007	009	012		
57	11000390	Nguyễn Bùi Hữu Trí	11C02	012	009	001	002		
58	11000392	Trần Hoàng Trí	11C02	014	011	002	003		
59	11000399	Đào Văn Anh Tú	11C02	003	005	006	008		
60	11000412	Đinh Phương Uyên	11C02	016	002	002	005		
61	11000415	Nguyễn Thúy Vân	11C02	001	003	005	007		
62	11000438	Trịnh Nguyễn Hà Vy	11C02	006	002	009	007		
63	11000009	Nguyễn Kim An	11C03	009	008	003	004		
64	11000047	Nguyễn Đình Quân Bảo	11C03	011	001	010	006		
65	11000048	Nguyễn Ngọc Bảo	11C03	012	002	001	007		
66	11000055	Dương Quốc Bình	11C03	001	008	004	009		
67	11000059	Đoàn Văn Cảnh	11C03	005	010	008	012		
68	11000079	Trần Văn Cường	11C03	007	011	007	012		
69	11000085	Lê Thị Mỹ Dung	11C03	013	002	010	004		
70	11000096	Nguyễn Doãn Khánh Đan	11C03	006	009	007	001		
71	11000101	Trần Văn Định	11C03	011	010	001	005		
72	11000139	Vũ Chí Hiếu	11C03	013	009	008	006		
73	11000141	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	11C03	015	010	009	008		
74	11000148	Lê Văn Hùng	11C03	004	004	004	002		
75	11000161	Phạm Trương Thành Hưng	11C03	017	001	008	008		
76	11000168	Đặng Duy Khang	11C03	006	003	004	012		
77	11000190	Bùi Xuân Kiên	11C03	010	008	005	002		
78	11000194	Đoàn Tấn Kiệt	11C03	014	010	008	006		
79	11000196	Nguyễn Tùng Lâm	11C03	016	012	009	007		
80	11000201	Đỗ Khánh Linh	11C03	003	005	003	011		
81	11000217	Nguyễn Văn Long	11C03	001	002	010	007		
82	11000224	Đào Thị Ngọc Mai	11C03	008	007	003	012		
83	11000246	Nguyễn Hoài Phương Na	11C03	012	008	001	002		
84	11000253	Lê Đức Nghĩa	11C03	001	001	006	007		
85	11000257	Hồ Thị Bảo Ngọc	11C03	005	003	008	010		
86	11000266	Nguyễn Phúc Nguyên	11C03	014	011	004	005		
87	11000286	Vũ Phạm Quỳnh Nhi	11C03	016	009	003	007		
88	11000290	Bùi Nguyễn Gia Như	11C03	002	001	006	010		

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
89	11000310	Võ Ngọc Thành Phát	11C03	004	010	002	009		
90	11000315	Lê Đại Phú	11C03	009	001	006	002		
91	11000337	Nguyễn Tuấn Tài	11C03	013	001	006	005		
92	11000346	Nguyễn Võ Minh Thành	11C03	004	005	010	011		
93	11000347	Phạm Hà Công Thành	11C03	005	006	001	012		
94	11000353	Trần Hậu Thắng	11C03	011	010	003	003		
95	11000382	Nguyễn Thị Trang	11C03	004	004	006	008		
96	11000389	Lê Thanh Trí	11C03	011	008	010	001		
97	11000394	Đặng Thị Phương Trinh	11C03	016	001	004	005		
98	11000400	Hàn Thái Tú	11C03	004	006	007	009		
99	11000441	Hồ Viết Xuân	11C03	009	004	001	010		
100	11000030	Nguyễn Tuấn Anh	11C04	012	006	003	008		
101	11000041	Nguyễn Ngọc Hồng Ân	11C04	005	011	005	004		
102	11000051	Trần Trương Quốc Bảo	11C04	015	005	002	008		
103	11000069	Đỗ Thùy Chi	11C04	015	006	003	005		
104	11000094	Đặng Quốc Đại	11C04	004	007	005	011		
105	11000104	Khúc Đặng Thiện Đức	11C04	014	001	002	006		
106	11000107	Hoàng Thị Quỳnh Giang	11C04	017	003	004	009		
107	11000130	Mai Vũ Hiệp	11C04	004	004	003	010		
108	11000136	Nguyễn Đăng Hiếu	11C04	010	006	006	004		
109	11000143	Đỗ Trọng Hoàng	11C04	017	012	001	010		
110	11000149	Phạm Hùng	11C04	005	005	005	003		
111	11000151	Hồ Trần Gia Huy	11C04	007	007	006	004		
112	11000182	Nông Duy Khoa	11C04	002	002	008	007		
113	11000188	Nguyễn Việt Khôi	11C04	008	007	003	012		
114	11000197	Phạm Nguyễn Gia Lâm	11C04	017	001	010	008		
115	11000206	Mai Gia Linh	11C04	008	008	005	001		
116	11000216	Nguyễn Văn Long	11C04	018	001	009	006		
117	11000218	Trần Văn Long	11C04	002	003	001	008		
118	11000236	Võ Anh Minh	11C04	002	005	007	006		
119	11000252	Phạm Hoàng Nam	11C04	018	012	005	006		
120	11000260	Phạm Thị Bích Ngọc	11C04	008	006	010	012		
121	11000264	Hoàng Trọng Nguyên	11C04	012	010	003	003		
122	11000267	Trương Thị Thảo Nguyên	11C04	015	012	005	006		
123	11000269	Lê Sỹ Nguyễn	11C04	017	002	006	007		
124	11000271	Nguyễn Long Nhật	11C04	001	003	007	009		
125	11000288	Nguyễn Cẩm Nhung	11C04	018	011	004	008		
126	11000300	H Zu Ny Niê	11C04	012	003	009	005		
127	11000308	Đinh Tấn Phát	11C04	002	008	001	008		
128	11000313	Phạm Đình Phong	11C04	007	012	004	012		
129	11000317	Nguyễn Công Phúc	11C04	011	002	007	004		
130	11000327	Nguyễn Phạm Quỳnh Quyên	11C04	003	008	002	009		
131	11000341	Trần Thị Minh Tâm	11C04	017	003	009	007		
132	11000355	Nguyễn Sỹ Thịnh	11C04	013	012	004	004		
133	11000363	Hà Thị Phương Thủy	11C04	003	003	009	009		
134	11000384	Lê Ngọc Bảo Trâm	11C04	006	005	007	010		
135	11000398	Phan Bùi Thành Trung	11C04	002	004	005	007		

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
136	11000406	Nguyễn Anh Tuấn	11C04	010	011	010	012		
137	11000409	Trần Thanh Tuyền	11C04	013	012	001	003		
138	11000430	Nguyễn Ngọc Tường Vy	11C04	016	009	005	003		
139	11000436	Trần Nguyễn Tường Vy	11C04	004	001	007	006		
140	11000439	Võ Thị Khánh Vy	11C04	007	003	010	008		
141	11000002	Đặng Ngọc Bình An	11C05	002	001	001	002		
142	11000007	Nguyễn Đặng Minh An	11C05	007	006	002	003		
143	11000012	Trương Công Việt An	11C05	012	010	005	006		
144	11000013	Trương Trần Mỹ An	11C05	013	011	006	007		
145	11000015	Đào Niê Thiên Anh	11C05	015	012	007	009		
146	11000016	Đặng Đào Quỳnh Anh	11C05	016	001	008	010		
147	11000017	Đoàn Hoàng Trúc Anh	11C05	017	002	009	011		
148	11000020	Lâm Thị Ngọc Anh	11C05	002	003	010	002		
149	11000034	Trần Tuấn Anh	11C05	016	008	004	011		
150	11000060	Cao Thị Tuyết Châu	11C05	006	011	009	001		
151	11000063	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	11C05	009	012	001	003		
152	11000087	Hà Phú Dũng	11C05	015	003	002	006		
153	11000095	Lê Quốc Đại	11C05	005	008	006	012		
154	11000106	Nguyễn Lê Minh Đức	11C05	016	002	003	008		
155	11000114	Vũ Văn Hải	11C05	006	007	007	012		
156	11000121	Vương Nguyễn Thúy Hằng	11C05	013	010	009	004		
157	11000135	Hoàng Minh Hiếu	11C05	009	005	005	003		
158	11000144	Trần Văn Hoàng	11C05	018	001	002	011		
159	11000169	Nguyễn Việt Khang	11C05	007	004	005	001		
160	11000170	Trần Văn Khang	11C05	008	005	006	002		
161	11000183	Dương Đình Minh Khôi	11C05	003	003	009	008		
162	11000184	Dương Minh Khôi	11C05	004	004	010	009		
163	11000185	Huỳnh Đăng Khôi	11C05	005	005	001	010		
164	11000192	Nguyễn Trung Kiên	11C05	012	009	007	004		
165	11000198	Phạm Thị Tuyết Liên	11C05	018	002	001	009		
166	11000231	Nguyễn Quang Minh	11C05	015	001	004	002		
167	11000232	Phạm Nhật Minh	11C05	016	002	005	003		
168	11000235	Trần Đức Minh	11C05	001	004	006	005		
169	11000244	Trương Thị Trà My	11C05	010	007	010	012		
170	11000258	Nguyễn Bảo Ngọc	11C05	006	004	009	011		
171	11000275	Đoàn Khánh Nhi	11C05	005	005	008	012		
172	11000289	Nguyễn Hồng Nhung	11C05	001	012	005	009		
173	11000312	Nguyễn Trung Phong	11C05	006	011	003	011		
174	11000319	Phạm Thái Minh Phúc	11C05	013	004	008	005		
175	11000332	Phạm Nông Quang Sáng	11C05	008	010	004	001		
176	11000368	Lê Nguyễn Minh Thư	11C05	008	006	001	011		
177	11000370	Phạm Nguyễn Ngọc Thương	11C05	010	008	002	012		
178	11000371	Đoàn Thị Khánh Thy	11C05	011	009	003	001		
179	11000378	Cao Duy Bảo Tín	11C05	018	012	004	006		
180	11000381	Nguyễn Nữ Khánh Trang	11C05	003	003	005	007		
181	11000393	Phạm Minh Triết	11C05	015	012	003	004		
182	11000405	Lê Hoàng Tuấn	11C05	009	010	009	011		

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
183	11000419	Ngô Ngọc Thảo Viên	11C05	005	005	008	008		
184	11000421	Dương Nguyễn Thành Vinh	11C05	007	006	009	010		
185	11000424	Hoàng Nhật Vũ	11C05	010	008	001	011		
186	11000025	Nguyễn Hoài Anh	11C06	007		001		004	
187	11000026	Nguyễn Hoàng Anh	11C06	008		002		005	
188	11000042	Huỳnh Thiên Ân	11C06	006		006		007	
189	11000045	Cam Mậu Minh Trí Bảo	11C06	009		008		009	
190	11000046	Ngô Văn Bảo	11C06	010		009		010	
191	11000054	Võ Thị Ngọc Bích	11C06	018		003		004	
192	11000058	Thái Triệu Bình	11C06	004		007		005	
193	11000061	Đoàn Nguyễn Cẩm Châu	11C06	007		010		006	
194	11000099	Phạm Thành Đạt	11C06	009		010		003	
195	11000109	Trần Thị Ty Gôn	11C06	001		005		009	
196	11000120	Trần Thị Minh Hằng	11C06	012		008		007	
197	11000158	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	11C06	014		007		005	
198	11000163	Trần Quỳnh Hương	11C06	001		009		009	
199	11000164	Trần Thị Quỳnh Hương	11C06	002		010		010	
200	11000166	H Ly Di Niê Kdăm	11C06	004		002		011	
201	11000202	Lại Nguyễn Ngọc Linh	11C06	004		004		004	
202	11000208	Nguyễn Thùy Linh	11C06	010		006		009	
203	11000242	Y - Li Zu - Mlô	11C06	008		009		009	
204	11000276	Hoàng Thị Ái Nhi	11C06	006		009		002	
205	11000279	Nguyễn Ngọc Nhi	11C06	009		001		004	
206	11000292	Đàng H Thư Niê	11C06	004		007		001	
207	11000293	H - Mân - Niê	11C06	005		008		002	
208	11000302	H' Khánh - Niê	11C06	014		010		010	
209	11000321	Lê Nguyễn Hà Phương	11C06	015		009		010	
210	11000326	Trương Minh Quân	11C06	002		001		003	
211	11000339	Nguyễn Đắc Nhân Tâm	11C06	015		007		011	
212	11000356	Nguyễn Thị Kim Thoa	11C06	014		005		010	
213	11000359	Chu Thị Mỹ Thuận	11C06	017		008		011	
214	11000366	Trần Văn Thúy	11C06	006		010		006	
215	11000385	Ngô Bảo Trâm	11C06	007		008		007	
216	11000413	Nguyễn Ngọc Khánh Uyên	11C06	017		003		010	
217	11000417	Vũ Thị Hồng Vân	11C06	003		006		001	
218	11000418	Đàm Võ Ngọc Kiều Vi	11C06	004		007		002	
219	11000423	Phạm Thành Vinh	11C06	009		010		005	
220	11000425	An Nguyễn Tường Vy	11C06	011		002		006	
221	11000427	Đinh Bảo Vy	11C06	013		003		008	
222	11000437	Trần Tường Vy	11C06	005		008		003	
223	11000014	Bùi Thị Hà Anh	11C07	014			008	008	
224	11000019	Đỗ Vũ Thế Anh	11C07	001			001	010	
225	11000027	Nguyễn Lê Quỳnh Anh	11C07	009			005	006	
226	11000040	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	11C07	004			003	006	
227	11000073	Nguyễn Thị Kim Chi	11C07	001			008	002	
228	11000089	Bùi Đức Duy	11C07	017			007	011	
229	11000117	Lê Thị Hằng	11C07	009			002	004	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
230	11000118	Nguyễn Thanh Hằng	11C07	010			003	005	
231	11000131	Nguyễn Hoàng Hiệp	11C07	005			011	002	
232	11000132	Bùi Trung Hiếu	11C07	006			012	003	
233	11000147	Mai Út Huệ	11C07	003			001	008	
234	11000153	Nguyễn Gia Huy	11C07	009			006	011	
235	11000175	Nguyễn Nam Khánh	11C07	013			005	005	
236	11000207	Nguyễn Thùy Linh	11C07	009			002	008	
237	11000234	Trần Đức Minh	11C07	018			004	004	
238	11000237	H Dị Mlô	11C07	003			007	005	
239	11000239	H Na Mi Mlô	11C07	005			009	006	
240	11000240	H Như Anh Mlô	11C07	006			010	007	
241	11000291	Phạm Thị Quỳnh Như	11C07	003			011	011	
242	11000295	H Li Za Niê	11C07	007			001	004	
243	11000296	H Nha Niê	11C07	008			002	005	
244	11000297	H Star La Niê	11C07	009			003	006	
245	11000299	H Vũ Hội Niê	11C07	011			004	008	
246	11000330	Nguyễn Hữu Sang	11C07	006			012	005	
247	11000343	Nguyễn Lê Minh Tân	11C07	001			009	002	
248	11000362	Đỗ Thị Thùy	11C07	002			008	003	
249	11000374	Nguyễn Phạm Nhã Thy	11C07	014			003	011	
250	11000383	Tăng Thùy Trang	11C07	005			009	006	
251	11000387	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	11C07	009			011	009	
252	11000407	Phạm Văn Anh Tuấn	11C07	011			001	006	
253	11000408	Nguyễn Thị Bảo Tuệ	11C07	012			002	007	
254	11000420	Phạm Quốc Việt	11C07	006			009	003	
255	11000434	Phạm Thái Khánh Vy	11C07	002			005	001	
256	11000018	Đỗ Phương Anh	11C08	018			012	009	
257	11000024	Nguyễn Hà Diệp Anh	11C08	006			004	003	
258	11000032	Phạm Quỳnh Anh	11C08	014			009	010	
259	11000033	Phùng Thị Kiều Anh	11C08	015			010	011	
260	11000036	Vũ Hà Anh	11C08	018			001	002	
261	11000038	Vũ Thị Ngọc Anh	11C08	002			002	004	
262	11000062	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	11C08	008			002	007	
263	11000083	Huỳnh Thị Diệu	11C08	011			002	009	
264	11000090	Ngô Thị Mỹ Duyên	11C08	018			008	001	
265	11000134	Đỗ Văn Hiếu	11C08	008			002	004	
266	11000157	Trần Quang Huy	11C08	013			007	004	
267	11000162	Nguyễn Thị Hồng Hương	11C08	018			009	008	
268	11000193	Chu Tuấn Kiệt	11C08	013			005	001	
269	11000204	Lê Huỳnh Bảo Linh	11C08	006			012	006	
270	11000211	Trịnh Phương Linh	11C08	013			003	001	
271	11000220	Nguyễn Khánh Ly	11C08	004			010	004	
272	11000226	Phan Ngọc Thanh Mai	11C08	010			001	009	
273	11000243	Y Quốc Mlô	11C08	009			011	010	
274	11000245	Vũ Hoàng My	11C08	011			001	011	
275	11000256	Bùi Thị Bảo Ngọc	11C08	004			009	004	
276	11000265	Nguyễn Hữu An Nguyên	11C08	013			004	007	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
277	11000273	Bùi Thị Yến Nhi	11C08	003			010	011	
278	11000278	Nguyễn Hoàng Thảo Nhi	11C08	008			002	003	
279	11000281	Nguyễn Thị Mai Nhi	11C08	011			003	006	
280	11000284	Nguyễn Trần Uyên Nhi	11C08	014			006	008	
281	11000294	H - Nhiệt - Niê	11C08	006			012	003	
282	11000301	H' Diêm Niê	11C08	013			006	009	
283	11000304	Y Duyệt Nỵ Niê	11C08	016			007	001	
284	11000334	H - Ne Sil-mlô	11C08	010			003	008	
285	11000345	Trần Thị Phương Thanh	11C08	003			010	004	
286	11000349	Nguyễn Phạm Phương Thảo	11C08	007			001	006	
287	11000360	Hoàng Minh Thuận	11C08	018			007	001	
288	11000372	Hoàng Ngọc Bảo Thy	11C08	012			002	009	
289	11000411	Lê Cao Cát Tường	11C08	015			004	009	
290	11000429	Ngô Tường Vy	11C08	015			002	009	
291	11000440	Đinh Vỹ	11C08	008			009	004	
292	11000444	Nguyễn Hải Yến	11C08	012			012	006	
293	11000001	Chu Lưu Phúc An	11C09	001			001	001	
294	11000023	Nguyễn Hà Anh	11C09	005			003	002	
295	11000028	Nguyễn Mai Anh	11C09	010			006	007	
296	11000029	Nguyễn Thị Lan Anh	11C09	011			007	008	
297	11000035	Vũ Đức Anh	11C09	017			012	001	
298	11000076	Ngô Bá Chiến	11C09	004			010	004	
299	11000077	Phan Thị Kim Cúc	11C09	005			011	005	
300	11000100	H Đề Nét Niê	11C09	010			004	004	
301	11000105	Lê Anh Đức	11C09	015			007	007	
302	11000108	H Giu Na Niê	11C09	018			010	008	
303	11000115	Nông Thị Hạnh	11C09	007			001	002	
304	11000126	Nguyễn Vũ Ngọc Hân	11C09	018			006	011	
305	11000128	Trần Phan Ngọc Hân	11C09	002			008	001	
306	11000140	H-Hloañ-mlô	11C09	014			007	006	
307	11000152	Nguyễn Gia Huy	11C09	008			005	010	
308	11000172	Trần Duy Khanh	11C09	010			003	002	
309	11000174	Nguyễn Gia Khánh	11C09	012			004	004	
310	11000222	Đào Thị Lý	11C09	006			011	006	
311	11000270	Lương Ánh Nguyệt	11C09	018			008	009	
312	11000274	Đào Yến Nhi	11C09	004			011	001	
313	11000282	Nguyễn Thị Thảo Nhi	11C09	012			004	007	
314	11000311	Đỗ Huy Phong	11C09	005			010	006	
315	11000316	Nguyễn Văn Hồng Phú	11C09	010			003	007	
316	11000320	Nguyễn Văn Quốc Phước	11C09	014			006	009	
317	11000325	Nguyễn Thái Anh Quân	11C09	001			008	002	
318	11000329	Y Ra Ken Niê	11C09	005			011	004	
319	11000333	H Sen Mlô	11C09	009			002	007	
320	11000342	Vũ Thị Minh Tâm	11C09	018			008	001	
321	11000365	Phạm Hoàng Thanh Thủy	11C09	005			010	005	
322	11000375	Bùi Thị Cẩm Tiên	11C09	015			004	001	
323	11000376	Phạm Thị Bích Tiên	11C09	016			005	002	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
324	11000397	Võ Thị Thanh Trúc	11C09	001			006	002	
325	11000426	Bùi Thị Kiều Vy	11C09	012			012	007	
326	11000445	H - Zuyên - Byă	11C09	013			001	007	
327	11000005	Nguyễn Bảo An	11C10	005	004			004	
328	11000011	Phạm An An	11C10	011	009			007	
329	11000021	Lê Đình Hoàng Anh	11C10	003	004			011	
330	11000037	Vũ Thanh Anh	11C10	001	009			003	
331	11000052	Trịnh Lê Gia Bảo	11C10	016	006			002	
332	11000074	Phạm Khánh Chi	11C10	002	008			003	
333	11000080	Phạm Hoàng Ngọc Diễm	11C10	008	012			007	
334	11000082	Bùi Ngọc Diệp	11C10	010	001			008	
335	11000102	Đào Minh Đức	11C10	012	011			005	
336	11000119	Nguyễn Thị Thu Hằng	11C10	011	009			006	
337	11000125	Nguyễn Gia Hân	11C10	017	001			010	
338	11000154	Nguyễn Gia Huy	11C10	010	008			001	
339	11000156	Phạm Văn Huy	11C10	012	010			003	
340	11000159	Nguyễn Thị Như Huyền	11C10	015	011			006	
341	11000171	Nguyễn Chí Khanh	11C10	009	006			001	
342	11000178	Phạm Minh Khánh	11C10	016	010			008	
343	11000180	Lương Văn Khiêm	11C10	018	012			009	
344	11000199	Chu Thùy Linh	11C10	001	003			003	
345	11000205	Lương Thị Phương Linh	11C10	007	007			007	
346	11000209	Phan Khánh Linh	11C10	011	009			010	
347	11000210	Trịnh Hoàng Linh	11C10	012	010			011	
348	11000225	Phạm Lê Thanh Mai	11C10	009	008			008	
349	11000241	H Su Lin Mlô	11C10	007	006			008	
350	11000251	Nguyễn Đức Hoàng Nam	11C10	017	011			002	
351	11000254	Trần Xuân Nghĩa	11C10	002	002			003	
352	11000268	Lê Trí Nguyễn	11C10	016	001			008	
353	11000280	Nguyễn Thị Bảo Nhi	11C10	010	007			005	
354	11000298	H Truin Niê	11C10	010	002			007	
355	11000306	Y Luân Niê	11C10	018	006			003	
356	11000307	Y-zô Gân Niê	11C10	001	007			004	
357	11000309	Lê Hữu Phát	11C10	003	009			005	
358	11000331	Nguyễn Minh Sang	11C10	007	009			006	
359	11000338	Lại Vũ Trần Tâm	11C10	014	002			010	
360	11000348	Thi Tất Thành	11C10	006	007			005	
361	11000354	Lăng Đức Thiệu	11C10	012	011			009	
362	11000391	Nguyễn Đức Trí	11C10	013	010			010	
363	11000404	Lê Anh Tuấn	11C10	008	009			005	
364	11000435	Phùng Lê Khánh Vy	11C10	003	012			002	
365	11000442	Bùi Như Ý	11C10	010	005			005	
366	11000003	Lê Nguyễn Minh An	11C11	003	002			002	
367	11000006	Nguyễn Bình An	11C11	006	005			005	
368	11000022	Ngô Phương Anh	11C11	004	005			001	
369	11000039	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	11C11	003	010			005	
370	11000043	Nguyễn Tuấn Bách	11C11	007	012			008	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
371	11000049	Nguyễn Ngọc Bảo	11C11	013	003			011	
372	11000064	Tạ Minh Châu	11C11	010	001			008	
373	11000070	Lê Thị Hà Chi	11C11	016	007			001	
374	11000078	Lộc Ngọc Cường	11C11	006	010			006	
375	11000103	Đặng Minh Đức	11C11	013	012			006	
376	11000137	Phùng Đức Hiếu	11C11	011	007			005	
377	11000160	Đoàn Đại Thành Hưng	11C11	016	012			007	
378	11000176	Nguyễn Tất Quang Khánh	11C11	014	008			006	
379	11000177	Nguyễn Trần Gia Khánh	11C11	015	009			007	
380	11000181	Đặng Bá Bùi Anh Khoa	11C11	001	001			010	
381	11000195	H - Ri Ta Krông	11C11	015	011			002	
382	11000203	Lê Hoàng Phương Linh	11C11	005	006			005	
383	11000213	Vũ Nhật Linh	11C11	015	011			002	
384	11000215	Đào Bảo Long	11C11	017	012			003	
385	11000221	Nguyễn Thị Khánh Ly	11C11	005	005			005	
386	11000227	Trần Khánh Mi	11C11	011	009			010	
387	11000248	Hồ Đắc Bảo Nam	11C11	014	009			001	
388	11000259	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	11C11	007	005			005	
389	11000272	Phạm Huy Hoàng Nhật	11C11	002	004			010	
390	11000303	Nguyễn Như Ý - Niê	11C11	015	004			011	
391	11000305	Y Hăm Niê	11C11	017	005			002	
392	11000322	Nguyễn Hữu Phương	11C11	016	005			011	
393	11000335	Hoàng Công Sơn	11C11	011	011			009	
394	11000344	Nguyễn Duy Tấn	11C11	002	004			003	
395	11000350	Trần Bích Thảo	11C11	008	008			007	
396	11000361	Phạm Quang Thuận	11C11	001	002			002	
397	11000369	Nguyễn Thị Anh Thương	11C11	009	007			008	
398	11000380	H Ngân Buôn Tô	11C11	002	002			005	
399	11000395	Trần Nguyễn Đức Trọng	11C11	017	002			011	
400	11000396	Ngô Thị Thanh Trúc	11C11	018	003			001	
401	11000402	Nguyễn Thanh Tú	11C11	006	007			003	
402	11000403	Đỗ Anh Tuấn	11C11	007	008			004	
403	11000416	Nguyễn Trần Thanh Vân	11C11	002	004			011	
404	11000422	Nguyễn Quang Vinh	11C11	008	007			004	
405	11000004	Mai Nguyễn Bảo An	11C12	004	003			003	
406	11000008	Nguyễn Hiếu An	11C12	008	007			006	
407	11000031	Nguyễn Vũ Trang Anh	11C12	013	007			009	
408	11000050	Trần Minh Bảo	11C12	014	004			001	
409	11000053	NGUYỄN VĂN ĐẠI BẢO	11C12	017	007			003	
410	11000065	Vũ Phạm Bảo Châu	11C12	011	002			009	
411	11000066	Vũ Phạm Ngọc Châu	11C12	012	003			010	
412	11000068	Đào Diệu Chi	11C12	014	005			011	
413	11000088	Trần Võ Lê Dũng	11C12	016	004			010	
414	11000091	Lê Nguyễn Thùy Dương	11C12	001	005			002	
415	11000110	Nguyễn Lê Yên Hà	11C12	002	004			010	
416	11000111	Nguyễn Ngọc Hà	11C12	003	005			011	
417	11000112	Nguyễn Võ Ngọc Hà	11C12	004	006			001	

STT	SBD	Họ và tên học sinh	Lớp	Văn, Toán, Anh, Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Ghi chú
418	11000116	Võ Trần Đăng Hào	11C12	008	008			003	
419	11000122	Bùi Nguyễn Gia Hân	11C12	014	011			008	
420	11000124	Lưu Gia Hân	11C12	016	012			009	
421	11000146	Huỳnh Kim Huệ	11C12	002	003			007	
422	11000150	Trần Đại Hùng	11C12	006	006			009	
423	11000155	Niê Võ Phúc Huy	11C12	011	009			002	
424	11000173	Lê Quốc Khánh	11C12	011	007			003	
425	11000187	Nguyễn Ngọc Minh Khôi	11C12	007	006			011	
426	11000223	Dương Thị Tuyết Mai	11C12	007	006			007	
427	11000228	Đồng Vũ Hoàng Minh	11C12	012	010			011	
428	11000229	Lê Văn Minh	11C12	013	011			001	
429	11000230	Nguyễn Gia Minh	11C12	014	012			002	
430	11000233	Trần Cao Minh	11C12	017	003			003	
431	11000262	Phan Nguyễn Bảo Ngọc	11C12	010	008			006	
432	11000285	Tạ Yến Nhi	11C12	015	008			009	
433	11000287	Lưu Gia Nhiên	11C12	017	010			010	
434	11000318	Nguyễn Huỳnh Thiên Phúc	11C12	012	003			008	
435	11000324	Huỳnh Minh Quân	11C12	018	007			001	
436	11000351	Nguyễn Thị Hồng Thắm	11C12	009	009			008	
437	11000364	Nguyễn Thị Thu Thủy	11C12	004	004			004	
438	11000367	Lê Nguyễn Anh Thư	11C12	007	005			007	
439	11000373	Nguyễn Khánh Thy	11C12	013	010			010	
440	11000377	Nguyễn Viết Tiến	11C12	017	011			003	
441	11000379	Nguyễn Lê Đình Toàn	11C12	001	001			004	
442	11000386	Nguyễn Thị Thùy Trâm	11C12	008	006			008	
443	11000410	Đỗ Thị Ngọc Tuyết	11C12	014	001			008	
444	11000432	Nguyễn Yến Vy	11C12	018	010			010	
445	11000433	Nông Thị Ngọc Vy	11C12	001	011			011	

Danh sách này có 445 học sinh.

Ea Kar, ngày 27 tháng 10 năm 2026

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Khanh